

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-KTNS ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai, như sau:

1. Điều chỉnh tăng nguồn vốn chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 24.100 triệu đồng, cụ thể:

- Tăng nguồn vốn chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2025 là 34.100 triệu đồng.
- Điều chỉnh giảm nguồn vốn chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn khác ngân sách tỉnh 10.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục số 01)

2. Điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp huyện

Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp huyện

2.251.152 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 9 phụ lục số 02*); đồng thời, điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 2.251.152 triệu đồng. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi tiết cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và xã, phường theo kế hoạch vốn đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai, các Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 có liên quan và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện

- Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện 1.329.555 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 7 phụ lục số 03*);

- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách tỉnh 1.329.555 triệu đồng để tăng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh 328.208 triệu đồng và tăng chi thường xuyên ngân sách cấp xã 1.001.347 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 3 phụ lục số 04*).
Cụ thể:

+ Đối với số tăng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh 328.208 triệu đồng: Bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh số tiền 76.131,14 triệu đồng (*chi tiết phần I tại cột số 2 phụ lục số 05*) và tăng dự toán chờ phân bổ ngân sách cấp tỉnh 252.076,86 triệu đồng (*chi tiết phần II tại cột số 2 phụ lục số 05*);

+ Đối với số tăng chi thường xuyên ngân sách cấp xã: Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã 1.001.347 triệu đồng (*chi tiết phần II phụ lục số 06*).

4. Điều chỉnh số liệu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã, phường

Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã, phường số tiền 45.175 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 2 phụ lục số 07*).

5. Điều chỉnh số liệu nguồn dự phòng chi ngân sách cấp tỉnh (huyện chuyển về cấp tỉnh)

- Điều chỉnh giảm số liệu nguồn dự phòng chi ngân sách cấp tỉnh (huyện chuyển về cấp tỉnh) số tiền 19.858 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 6 phụ lục số 08*);

- Điều chỉnh tăng chi từ nguồn dự phòng cấp huyện đến ngày 30/6/2025 tại các huyện, thị xã, thành phố số tiền 19.858 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 7 phụ lục số 08*).

6. Điều chỉnh dự toán chi của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

- Điều chỉnh giảm, tăng dự toán chi của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh do thực hiện sắp xếp bộ máy 141.079,687 triệu đồng (*chi tiết tại cột số 12 phụ lục số 09*).

- Điều chỉnh giảm dự toán chi của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh do không còn nhu cầu sử dụng 69.557,171 triệu đồng (*chi tiết tại phần I phụ lục số 10*). Đồng thời, tăng dự toán chi chờ phân bổ ngân sách tỉnh 69.557,171 đồng (*chi tiết tại phần II phụ lục số 10*).

7. Điều chỉnh dự toán thu, chi khoản viện trợ ngân sách tỉnh

Điều chỉnh tăng dự toán thu, chi ngân sách địa phương đối với khoản thu, chi viện trợ ngân sách tỉnh phát sinh tăng thêm so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2025 là 12.483 triệu đồng (*Kèm theo phụ lục số 01 và số 11*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này và tiếp tục rà soát số liệu thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương do cấp huyện thực hiện điều chỉnh số liệu theo thực tế phát sinh nhằm đảm bảo đầy đủ cơ sở quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. *78*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

PHỤ LỤC SỐ 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số.46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	24.082.445	12.483	24.094.928
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	22.903.245		22.903.245
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	980.000		980.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	197.200		197.200
4	Thu viện trợ	2.000	12.483	14.483
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.280.331	12.483	43.292.814
I	Các khoản thu cân đối NSDP	21.773.225		21.773.225
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.991.965		12.991.965
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	8.421.260		8.421.260
3	Thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000
II	Thu vay bù đắp bội chi	197.200		197.200
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	372.080		372.080
IV	Thu viện trợ	2.000	12.483	14.483
V	Ngân sách Trung ương bổ sung	20.456.866		20.456.866
1	Bổ sung cân đối ổn định	11.327.894		11.327.894
2	Bổ sung có mục tiêu	5.169.741		5.169.741
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	3.959.231		3.959.231
VI	Thu kết dư	478.960		478.960
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.246.231	46.583	43.292.814
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	36.411.658	24.100	36.435.758
1	Chi đầu tư phát triển	11.113.764	24.100	11.137.864
	<i>Trong đó</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		34.100	
	- Chi từ nguồn vốn khác		-10.000	
2	Chi thường xuyên	24.490.651		24.490.651
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960		38.960
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760		2.760
5	Dự phòng ngân sách	765.523		765.523
II	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	648.249	10.000	658.249
III	Chi từ nguồn thu viện trợ	2.000	12.483	14.483
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và chi theo mục tiêu	6.184.324		6.184.324
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814		1.087.814
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	5.096.510		5.096.510
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.200		197.200

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, Thành phố	Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện HĐND tỉnh giao đầu năm 2025	Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện tăng do HĐND cấp huyện giao tăng thu tiền sử dụng đất so với HĐND tỉnh giao năm 2025 (+)	Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện giảm do HĐND cấp huyện giao giảm thu tiền sử dụng đất so với HĐND tỉnh giao năm 2025 (-)	Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 cấp huyện giao tăng thêm từ nguồn chuyển nguồn, tính bổ sung mục tiêu, thu đóng góp (+)	Tổng dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp huyện năm 2025 tính đến ngày 30/6/2025	Số đã giải ngân chi đầu tư phát triển ngân sách cấp huyện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Dự toán chi đầu tư phát triển còn lại của cấp huyện sau ngày 30/6/2025 (đã rà soát để điều chỉnh)	Trong đó		Ghi chú
									Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện đã điều chỉnh giảm tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Số điều chỉnh giảm đợt này	
A	B	1	2	3	4	5=1+2-3+4	6	7=5-6	8	9=7-8	
	Tổng cộng	3.935.109	258.980	96.919	1.836.839	5.934.009	2.870.374	3.063.636	812.484	2.251.152	
1	Thành phố Quy Nhơn	596.399			449.493	1.045.892	483.381	562.510	38.701	523.810	
2	Thị xã An Nhơn	394.454			96.518	490.972	319.604	171.368	120.160	51.208	
3	Huyện Tuy Phước	413.899			93.673	507.572	179.402	328.170	257.409	70.761	
4	Huyện Tây Sơn	153.506			38.384	191.890	94.391	97.498	86.542	10.956	
5	Huyện Phù Cát	221.266			181.086	402.352	106.158	296.194	93.172	203.022	
6	Huyện Phù Mỹ	194.454			115.087	309.541	241.085	68.456	61.275	7.181	
7	Huyện Hoài Ân	86.963			70.818	157.781	90.293	67.488	42.681	24.806	
8	Thị xã Hoài Nhơn	561.008			264.994	826.002	641.039	184.963	60.694	124.269	
9	Huyện Vân Canh	22.104			31.801	53.905	25.603	28.302	10.461	17.841	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	32.483			1.158	33.641	16.579	17.063	9.133	7.930	
11	Huyện An Lão	67.766			8.109	75.875	47.271	28.604	28.150	454	
12	Thành phố Pleiku	536.840	107.671		171.069	815.580	259.535	556.045		556.045	
13	Huyện An Khê	90.574		24.183	27.971	94.361	51.846	42.515		42.515	
14	Huyện Kbang	29.130		12	15.722	44.841	11.121	33.719		33.719	
15	Huyện Đăk Đoa	39.737	0		15.061	54.798	21.436	33.362		33.362	
16	Huyện Mang Yang	40.664	47.400		3.491	91.555	21.442	70.113		70.113	
17	Huyện Chư Păh	45.639	13.055		5.379	64.073	30.546	33.527		33.527	
18	Huyện Ia Grai	84.433		45.904	2.850	41.378	10.482	30.896	4.105	26.791	
19	Huyện Đăk Pơ	20.737		2.795	4.200	22.142	14.601	7.541		7.541	
20	Huyện Kông chro	26.980	970		8.849	36.799	21.833	14.966		14.966	
21	Huyện Đức Cơ	39.636	72.456		9.498	121.590	27.756	93.834		93.834	
22	Huyện Chư Prông	44.499		16.130	30.435	58.804	14.887	43.917		43.917	
23	Huyện Chư Sê	48.924		675	92.496	140.745	30.659	110.086		110.086	
24	Huyện Ia Pa	22.064	0		0	22.064	9.742	12.322		12.322	
25	Huyện Phú Thiện	28.380	1.727		9.930	40.037	17.550	22.487		22.487	
26	Thị xã Yaun Pa	32.627		7.219	22.976	48.384	18.027	30.356		30.356	
27	Huyện Krông Pa	32.342	5.954		29.710	68.006	52.247	15.758		15.758	
28	Huyện Chư Puh	27.601	9.747		36.081	73.429	11.855	61.574		61.574	

PHỤ LỤC SỐ 03

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số:46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện thị xã, thành phố	Dự toán chi thường xuyên cấp huyện HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán chi thường xuyên năm 2025 cấp huyện giao tăng thêm từ nguồn chuyển nguồn, tính bổ sung mục tiêu, thu đóng góp (+)	Tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện năm 2025 tính đến ngày 30/6/2025	Số đã chi thường xuyên ngân sách cấp huyện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Dự toán chi thường xuyên còn lại của cấp huyện sau ngày 30/6/2025 (đã rà soát để điều chỉnh)	Trong đó		Ghi chú
							Dự toán chi thường xuyên cấp huyện đã điều chỉnh giảm tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Số điều chỉnh giảm đợt này	
A	B	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7=5-6	
	Tổng cộng	13.168.562	3.187.515	16.356.077	8.043.059	8.313.018	6.983.463	1.329.555	
1	Thành phố Quy Nhơn	950.678	256.340	1.207.018	565.986	641.032	559.517	81.515	
2	Thị xã An Nhơn	661.995	176.532	838.527	394.866	443.661	399.756	43.905	
3	Huyện Tuy Phước	572.297	181.752	754.048	354.541	399.507	356.787	42.720	
4	Huyện Tây Sơn	519.900	191.749	711.649	302.034	409.615	353.912	55.702	
5	Huyện Phù Cát	700.063	218.133	918.196	394.072	524.124	474.323	49.801	
6	Huyện Phù Mỹ	677.495	241.892	919.386	383.418	535.968	496.944	39.024	
7	Huyện Hoài Ân	417.719	194.315	612.035	276.514	335.521	279.189	56.331	
8	Thị xã Hoài Nhơn	764.294	282.661	1.046.955	449.324	597.631	489.319	108.312	
9	Huyện Văn Canh	283.165	133.588	416.753	179.946	236.808	187.746	49.061	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	272.584	118.086	390.670	189.784	200.887	167.852	33.034	
11	Huyện An Lão	276.426	133.874	410.300	189.536	220.764	172.744	48.021	
12	Thành phố Pleiku	990.719	85.900	1.076.619	612.003	464.616	355.649	108.966	
13	Huyện An Khê	315.150	20.147	335.296	178.571	156.725	136.171	20.554	
14	Huyện Kbang	305.668	108.972	414.640	231.242	183.398	176.862	6.536	
15	Huyện Đăk Đoa	467.922	103.102	571.024	318.006	253.018	221.498	31.520	
16	Huyện Mang Yang	355.549	54.457	410.005	211.831	198.174	173.932	24.242	
17	Huyện Chư Păh	411.131	58.188	469.319	253.480	215.839	129.155	86.685	
18	Huyện Ia Grai	484.196	44.520	528.716	288.972	239.744	178.923	60.821	
19	Huyện Đăk Pơ	230.180	28.691	258.872	141.739	117.133	66.089	51.044	
20	Huyện Kông Chro	342.776	87.181	429.957	211.293	218.664	173.524	45.140	
21	Huyện Đức Cơ	437.737	37.277	475.014	252.429	222.585	189.670	32.915	
22	Huyện Chư Prông	552.307	76.397	628.704	296.019	332.685	255.867	76.818	
23	Huyện Chư Sê	495.273	73.553	568.825	281.362	287.464	210.735	76.728	
24	Huyện Ia Pa	296.937	62.283	359.220	177.177	182.043	142.747	39.296	
25	Huyện Phú Thiện	346.610	61.196	407.806	234.865	172.941	162.151	10.791	
26	Thị xã Yaun Pa	225.356	20.609	245.965	124.300	121.665	78.878	42.787	
27	Huyện Krông Pa	463.517	73.753	537.270	312.880	224.390	217.540	6.850	
28	Huyện Chư Puh	350.919	62.368	413.287	236.870	176.417	175.982	435	

PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG CẤP HUYỆN
CÒN LẠI SAU NGÀY 30/6/2025 CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên còn lại của cấp huyện sau ngày 30/6/2025 đã rà soát để điều chỉnh về cấp tỉnh hoặc cấp xã	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
A	B	1=2+3	2	3	
Tổng cộng		8.313.016	6.983.461	1.329.555	
I	Chi thường xuyên ngân sách tỉnh	1.100.281	772.073	328.208	Chi tiết phụ lục số 05
II	Chi thường xuyên ngân sách cấp xã	7.212.735	6.211.388	1.001.347	Chi tiết phụ lục số 06
	Cụ thể				
1	Phường Quy Nhơn	153.094	146.051	7.043	
2	Phường Quy Nhơn Đông	59.366	57.662	1.704	
3	Phường Quy Nhơn Tây	35.733	33.051	2.682	
4	Phường Quy Nhơn Nam	89.661	88.102	1.559	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	53.245	52.144	1.101	
6	Xã Nhơn Châu	8.325	4.308	4.017	
7	Phường Bình Định	85.255	71.586	13.669	
8	Phường An Nhơn	74.430	67.582	6.848	
9	Phường An Nhơn Đông	44.793	38.387	6.406	
10	Xã An Nhơn Tây	35.496	30.626	4.870	
11	Phường An Nhơn Nam	48.687	42.187	6.500	
12	Phường An Nhơn Bắc	67.794	57.280	10.514	
13	Phường Bồng Sơn	76.901	70.552	6.349	
14	Phường Hoài Nhơn	83.966	75.061	8.905	
15	Phường Tam Quan	58.810	48.414	10.396	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	80.302	73.241	7.061	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	52.163	45.504	6.659	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	51.961	48.374	3.587	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	88.555	76.719	11.836	
20	Xã Phù Cát	89.690	86.892	2.798	
21	Xã Xuân An	50.176	47.507	2.669	
22	Xã Ngô Mỹ	50.598	45.777	4.821	
23	Xã Cát Tiến	62.277	59.029	3.248	
24	Xã Đề Gi	85.068	79.086	5.982	
25	Xã Hòa Hội	45.597	41.171	4.426	
26	Xã Hội Sơn	32.464	28.574	3.890	
27	Xã Phù Mỹ	67.581	67.121	460	
28	Xã An Lương	77.629	68.157	9.472	
29	Xã Bình Dương	60.496	54.106	6.390	
30	Xã Phù Mỹ Đông	74.497	67.935	6.562	
31	Xã Phù Mỹ Tây	36.084	30.966	5.118	
32	Xã Phù Mỹ Nam	56.516	46.942	9.574	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	66.284	57.855	8.429	
34	Xã Tuy Phước	123.387	111.267	12.120	
35	Xã Tuy Phước Đông	90.703	77.273	13.430	

28

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên còn lại của cấp huyện sau ngày 30/6/2025 đã rà soát để điều chỉnh về cấp tỉnh hoặc cấp xã	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
36	Xã Tuy Phước Tây	60.596	53.126	7.470	
37	Xã Tuy Phước Bắc	83.155	69.067	14.088	
38	Xã Tây Sơn	91.110	88.001	3.109	
39	Xã Bình Khê	50.174	46.913	3.261	
40	Xã Bình Phú	59.435	56.159	3.276	
41	Xã Bình Hiệp	55.522	51.844	3.678	
42	Xã Bình An	66.710	63.646	3.064	
43	Xã Hoài Ân	78.722	72.165	6.557	
44	Xã Ân Tường	56.245	49.534	6.711	
45	Xã Kim Sơn	41.535	35.137	6.398	
46	Xã Vạn Đức	46.005	38.686	7.319	
47	Xã Ân Hào	44.098	39.612	4.486	
48	Xã Vân Canh	75.301	54.591	20.710	
49	Xã Canh Vinh	53.741	43.064	10.677	
50	Xã Canh Liên	24.252	13.814	10.438	
51	Xã Vĩnh Thạnh	44.771	38.717	6.054	
52	Xã Vĩnh Thịnh	42.452	38.092	4.360	
53	Xã Vĩnh Quang	37.771	33.317	4.454	
54	Xã Vĩnh Sơn	41.036	33.360	7.676	
55	Xã An Hòa	56.692	50.608	6.084	
56	Xã An Lão	67.319	57.435	9.884	
57	Xã An Vinh	48.043	29.578	18.465	
58	Xã An Toàn	21.911	13.061	8.850	
59	Phường Pleiku	93.896	86.521	7.375	
60	Phường Hội Phú	68.558	42.169	26.389	
61	Phường Thống Nhất	65.122	56.094	9.028	
62	Phường Diên Hồng	70.115	65.690	4.425	
63	Phường An Phú	59.092	47.912	11.180	
64	Xã Biển Hồ	61.999	41.360	20.639	
65	Xã Gào	28.728	15.903	12.825	
66	Xã Đak Đoa	72.700	66.197	6.503	
67	Xã Kon Gang	43.840	31.563	12.277	
68	Xã Ia Băng	59.648	50.627	9.021	
69	Xã K'Dang	43.886	36.865	7.021	
70	Xã Đak Somei	40.127	36.246	3.881	
71	Xã Mang Yang	62.123	56.398	5.725	
72	Xã Lơ Pang	43.044	37.993	5.051	
73	Xã Kon Chiêng	30.232	26.953	3.279	
74	Xã Hra	31.833	27.987	3.846	
75	Xã Ayun	28.009	24.601	3.408	
76	Phường An Khê	81.063	68.581	12.482	
77	Phường An Bình	51.429	36.054	15.375	
78	Xã Cửu An	37.128	31.536	5.592	
79	Xã Kbang	71.176	59.041	12.135	
80	Xã Kông Bơ La	41.741	34.557	7.184	
81	Xã Tơ Tung	31.500	25.684	5.816	
82	Xã Krong	27.098	20.596	6.502	
83	Xã Sơn Lang	35.304	18.476	16.828	
84	Xã Đak Rong	29.426	18.508	10.918	
85	Xã Kông Chro	62.789	57.708	5.081	
86	Xã Ya Ma	30.422	28.077	2.345	
87	Xã Chư Krey	25.966	23.558	2.408	

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên còn lại của cấp huyện sau ngày 30/6/2025 đã rà soát để điều chỉnh về cấp tỉnh hoặc cấp xã	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
88	Xã SRó	29.164	26.073	3.091	
89	Xã Đăk Song	17.210	15.490	1.720	
90	Xã Chơ Long	25.614	22.617	2.997	
91	Xã Chư Sê	151.326	101.028	50.298	
92	Xã Bờ Ngoong	44.940	39.829	5.111	
93	Xã Ia Ko	40.014	34.841	5.173	
94	Xã Albá	39.547	35.037	4.510	
95	Xã Chư Prông	76.485	72.968	3.517	
96	Xã Bàu Cạn	37.852	31.744	6.108	
97	Xã Ia Boong	39.948	34.794	5.154	
98	Xã Ia Lâu	33.876	27.474	6.402	
99	Xã Ia Pia	38.521	32.821	5.700	
100	Xã Ia Tờ	38.488	33.254	5.234	
101	Xã Ia Púch	17.091	13.178	3.913	
102	Xã Ia Mơ	12.743	9.634	3.109	
103	Phường Ayun Pa	58.831	45.624	13.207	
104	Xã Ia Rbol	23.459	18.620	4.839	
105	Xã Ia Sao	21.144	14.634	6.510	
106	Xã Phú Túc	89.157	81.542	7.615	
107	Xã Ia Dreh	47.237	40.185	7.052	
108	Xã Ia Rsai	53.222	47.815	5.407	
109	Xã Uar	49.558	47.999	1.559	
110	Xã Đức Cơ	64.270	56.244	8.026	
111	Xã Ia Đơk	40.883	37.530	3.353	
112	Xã Ia Krêl	56.004	47.978	8.026	
113	Xã Ia Pnôn	17.125	14.175	2.950	
114	Xã Ia Dom	21.809	16.885	4.924	
115	Xã Ia Nan	21.212	16.858	4.354	
116	Xã Ia Grai	53.569	44.786	8.783	
117	Xã Ia Krái	44.630	40.513	4.117	
118	Xã Ia Hrug	67.951	56.834	11.117	
119	Xã Ia Chía	17.826	16.080	1.746	
120	Xã Ia O	22.858	20.710	2.148	
121	Xã Ia Ly	28.538	23.605	4.933	
122	Xã Chư Păh	48.675	37.715	10.960	
123	Xã Ia Khươl	41.548	31.704	9.844	
124	Xã Ia Phí	42.856	36.131	6.725	
125	Xã Pờ Tó	39.648	36.630	3.018	
126	Xã Ia Pa	70.849	65.461	5.388	
127	Xã Ia Tul	48.291	40.656	7.635	
128	Xã Đak Pơ	69.307	44.263	25.044	
129	Xã Ya Hội	28.943	21.826	7.117	
130	Xã Phú Thiện	98.058	83.770	14.288	
131	Xã Chư A Thai	47.852	39.100	8.752	
132	Xã Ia Hiao	43.986	39.280	4.706	
133	Xã Chư Puh	77.408	70.409	6.999	
134	Xã Ia Le	46.256	41.545	4.711	
135	Xã Ia Hnú	74.782	64.028	10.754	

PHỤ LỤC SỐ 05

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN ĐIỀU CHỈNH GIẢM TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã phân bổ tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Lĩnh vực	Ghi chú
A	B	1	2	3=1+2		
	Tổng cộng	772.073,00	328.208,00	1.024.164,38		
I	Phân bổ cho các cơ quan đơn vị	486.771,00	76.131,14	562.902,14		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.091,00	14.226,16	45.317,16		
-	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	31.091,00	14.226,16	45.317,16	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2	Sở Y tế	314.308,00	-	314.308,00		
-	Trung tâm Y tế	183.725,00		183.725,00	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	
-	Trạm y tế xã	130.583,00		130.583,00	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-	2.156,98	2.156,98		
-	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, Quỹ tiền thưởng và chi nghiệp vụ		2.111,14	2.111,14	Chi sự nghiệp kinh tế	
-	Kinh phí hoạt động chi bộ		45,84	45,84	Chi quản lý hành chính	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	25.876,00	40.751,00	66.627,00		
-	Ban quản lý rừng phòng hộ	5.502,00	2.210,00	7.712,00	Chi sự nghiệp kinh tế	
-	Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ	4.586,00	36,00	4.622,00	Chi sự nghiệp kinh tế	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	15.788,00	23.771,00	39.559,00	Chi sự nghiệp kinh tế	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		5,00	5,00	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		14.729,00	14.729,00	Chi sự nghiệp kinh tế	
5	Sở Xây dựng (Ban Quản lý dịch vụ công Quy Nhơn năm 2025)	113.351,00	18.997,00	132.348,00		
-	Cây xanh chiếu sáng, giao thông và các hoạt động khác liên quan	113.351,00	- 44.128,00	69.223,00	Chi sự nghiệp kinh tế	
-	Xử lý chất thải rác thải và các hoạt động khác về môi trường		63.125,00	63.125,00	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
6	Thanh tra tỉnh	2.145,00	-	2.145,00		
	Biên chế Thanh tra cấp huyện chuyển về tỉnh	2.145,00	-	2.145,00	Chi quản lý hành chính	
II	Giao UBND tỉnh tiếp tục rà soát phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và xã, phường mới	285.302,00	252.076,86	461.262,23		
1	Chi cấp bù thủy lợi phí	1.324,00	-	1.324,00		
2	Kinh phí thực hiện các chính sách được cấp thẩm quyền ban hành	283.978,00	252.076,86	459.938,23		
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	52.127,00	-	52.127,00		
-	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	2.648,00	-	2.648,00		
-	Chi sự nghiệp môi trường	22.000,00	-	22.000,00		
-	Chi khác ngân sách (kinh phí mua xe cho xã, phường còn thiếu)	25.600,00	-	25.600,00		
-	Chi khác ngân sách	181.603,00	252.076,86	357.563,23		

PHỤ LỤC SỐ 06
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐIỀU CHỈNH GIÁM CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Trong đó																		
			Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tiền điện hệ thống và hộ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giải tỏa động vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
A	B	1=2+....+20	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	6.211.388	4.457.872	477.243	41.469	350	20.298	13.647	94.980	24.603	18.065	40.921	351.132			2.110	704	15.788	587.574	3.752	60.881
1	Phường Quy Nhơn	146.051	120.540	6.870				200		16		1.712	3.980					33	12.700		
2	Phường Quy Nhơn Đông	57.662	44.159	3.479				300		16	202	934	1.555					17	7.000		
3	Phường Quy Nhơn Tây	33.051	23.901	3.178				300		32	276	533	780					51	4.000		
4	Phường Quy Nhơn Nam	88.102	72.124	6.162				200		16		1.415	2.172					13	6.000		
5	Phường Quy Nhơn Bắc	52.144	38.443	5.433				200		35	227	614	1.177					15	6.000		
6	Xã Nhơn Châu	4.308	3.078	338				200		29		186	225					8	244		
7	Phường Bình Định	71.586	41.281	3.599				200	6.411	30	288	949	5.102					179	10.100		3.447
8	Phường An Nhơn	67.582	41.145	1.956				200	2.587	5	442	915	8.453					128	10.000		1.751
9	Phường An Nhơn Đông	38.387	22.178	2.550				200	1.862	5	78	563	4.352			2.110		86	3.400		1.003
10	Xã An Nhơn Tây	30.626	19.727	1.578				200	642	5	3	594	4.255					85	2.700		837
11	Phường An Nhơn Nam	42.187	25.288	2.878				300	668	5	43	622	4.648					112	6.100		1.523
12	Phường An Nhơn Bắc	57.280	33.914	1.569				200	1.065	5	204	858	7.900					196	9.933		1.436
13	Phường Bồng Sơn	70.552	42.567	3.167				200	3.632	34	696	635	8.604					233	7.057		3.727
14	Phường Hoài Nhơn	75.061	47.050	1.818				200	3.079	60	361	890	11.856					408	8.677		662
15	Phường Tam Quan	48.414	30.059	1.382				200	1.815	35	150	625	7.638					200	5.929		381
16	Phường Hoài Nhơn Đông	73.241	44.166	1.953				300	2.596	27	945	825	12.761					317	8.667		684
17	Phường Hoài Nhơn Tây	45.504	26.545	2.324				200	1.386	43	474	605	7.684					182	5.669		392
18	Phường Hoài Nhơn Nam	48.374	28.382	2.296				200	1.430	28	85	595	7.456					248	7.153		501
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	76.719	48.669	1.295				200	1.786	39	483	905	13.461					266	8.932		683
20	Xã Phù Cát	86.892	60.639	4.268				300	2.309	150		750	10.344					272	6.990		870
21	Xã Xuân An	47.507	30.662	2.465				200	187	150		500	5.985					314	6.614		430
22	Xã Ngô Mây	45.777	28.937	816				200	73	150		690	6.437					477	7.657		340
23	Xã Cát tiến	59.029	39.533	416				300	3.560	150		800	8.135					370	5.285		480
24	Xã Đề Gi	79.086	55.025	1.184				300	544	187		710	10.905					294	9.127		810
25	Xã Hòa Hội	41.171	25.890	2.735				200	249	150		510	5.213					194	5.660		370
26	Xã Hội Sơn	28.574	20.698	1.580				200	9	150		490	2.397				6	194	2.690		160
27	Xã Phù Mỹ	67.121	34.633	3.444				300	9.895	37	441	753	10.614					188	6.150		666
28	Xã An Lương	68.157	44.824	1.768				200		35	292	718	12.367					263	7.500		190
29	Xã Bình Dương	54.106	34.620	1.527				200		22	506	720	11.096					215	5.010		190
30	Xã Phù Mỹ Đông	67.935	47.698	1.177				300		35	262	676	10.214					283	7.100		190
31	Xã Phù Mỹ Tây	30.966	17.495	2.003				200		11	580	535	5.845					103	4.004		190
32	Xã Phù Mỹ Nam	46.942	25.594	2.446				200		32	497	535	8.088					251	9.109		190
33	Xã Phù Mỹ Bắc	57.855	37.282	1.493				200		31	756	710	9.643					243	7.300		197
34	Xã Tuy Phước	111.267	85.534	4.084				300	3.460	95	425	550						616	13.303		2.900
35	Xã Tuy Phước Đông	77.273	60.520	3.684				200	192	90	545	450						411	8.869		2.312
36	Xã Tuy Phước Tây	53.126	36.412	3.190				300	173	103	988	420						411	8.869		2.260
37	Xã Tuy Phước Bắc	69.067	53.904	2.360				200	132	96	315	480						411	8.869		2.300
38	Xã Tây Sơn	88.001	56.893	6.550				200	4.472	154	333	830	10.300					249	4.635		3.385
39	Xã Bình Khê	46.913	26.883	4.444				200	400	94	368	590	6.667					249	4.635		2.383
40	Xã Bình Phú	56.159	33.765	4.104				200	400	162	194	720	9.347					249	4.635		2.383
41	Xã Bình Hiệp	51.844	30.320	3.552				200	400	161	135	750	9.059					249	4.635		2.383

28

Trong đó																					
STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giết mổ động vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
42	Xã Bình An	63.646	39.136	4.021				200	400	259	172	860	11.325						252	4.638	2.383
43	Xã Hoài Ân	72.165	43.390	2.554				200	3.511	282	1.589	1.270	12.769					232	4.768	1.600	
44	Xã Ân Tường	49.534	30.038	1.971				200		286	896	840	9.794				13	183	4.548	765	
45	Xã Kim Sơn	35.137	20.325	2.238				200		312	418	520	5.410				13	214	4.722	765	
46	Xã Vạn Đức	38.686	21.409	2.495				200		298	787	740	7.960				13	156	3.863	765	
47	Xã Ân Hào	39.612	21.110	2.278				200		338	738	800	8.291					208	4.884	765	
48	Xã Văn Canh	54.591	38.697	7.113				250	611	195		900	1.074				51	900	3.100	1.700	
49	Xã Canh Vinh	43.064	27.701	4.299				300	360	75	322	860	1.690				12	500	5.745	1.200	
50	Xã Canh Liên	13.814	10.146	1.206				250		83		260	602				21	140	446	660	
51	Xã Vĩnh Thạnh	38.717	25.672	5.307				250	2.236	383	64	610	1.255				9	451	1.643	837	
52	Xã Vĩnh Thịnh	38.092	25.314	5.394				250	606	393	79	550	1.655				15	623	2.463	750	
53	Xã Vĩnh Quang	33.317	22.840	4.000				250		597	65	670	1.401				33	626	2.085	750	
54	Xã Vĩnh Sơn	33.360	24.718	3.818				250		456	77	550	850				36	506	1.349	750	
55	Xã An Hòa	50.608	31.768	4.174				250	575	68	266	643	5.312				15	709	4.852	1.976	
56	Xã An Lão	57.435	38.459	5.077				250	1.882	105	204	738	7.912				34	363	2.221	190	
57	Xã An Vinh	29.578	19.189	3.034				250	378	98	144	677	4.227				54	299	1.140	88	
58	Xã An Toàn	13.061	6.353	1.716				250	197	90	101	571	2.890				24	143	594	132	
59	Phường Pleiku	86.521	66.746	5.453	7.052	350	84			53									6.783		
60	Phường Hội Phú	42.169	36.334	1.999						73									3.763		
61	Phường Thống Nhất	56.094	49.569	2.353	100				769	36									4.038		
62	Phường Diên Hồng	65.690	56.102	2.749	100					34									5.934		
63	Phường An Phú	47.912	40.798	2.274			287			178									3.296	1.079	
64	Xã Biên Hồ	41.360	31.869	1.264	100		2.984			65	123								4.955		
65	Xã Gào	15.903	12.277	1.087			212			10	330								1.987		
66	Xã Đak Đoa	66.197	45.675	10.849	3.260				1.919	83									4.411		
67	Xã Kon Gang	31.563	22.435	6.067					10	115									2.936		
68	Xã Ia Bàng	50.627	42.287	4.571						180									3.589		
69	Xã K'Dang	36.865	28.819	4.771					110	120									3.045		
70	Xã Đak Somei	36.246	29.270	4.909						220									1.847	525	
71	Xã Mang Yang	56.398	46.545	5.062			460			70									3.736		
72	Xã Lơ Pang	37.993	32.873	2.376			163			220									2.361		
73	Xã Kon Chiêng	26.953	23.027	2.762	100		60			157									847		
74	Xã Hra	27.987	22.962	2.974			308			83									1.660		
75	Xã Ayun	24.601	19.009	3.226			178			124									2.064		
76	Phường An Khê	68.581	46.465	4.679	4.374		334		5.106	308									7.315		
77	Phường An Bình	36.054	25.256	4.478	60		1.576			20	71								4.593		
78	Xã Cửu An	31.536	24.272	2.371	96		825			23	336								3.089	524	
79	Xã Khang	59.041	48.530	4.595			260			45	212								5.399		
80	Xã Kông Bơ La	34.557	25.926	3.156			320			45	198								4.912		
81	Xã Tơ Tung	25.684	19.740	2.425			330			45	186								2.958		
82	Xã Krong	20.596	16.491	1.087			190			45	199								2.584		
83	Xã Sơn Lang	18.476	14.432	1.444			250			45	99								2.206		
84	Xã Đak Rong	18.508	12.679	1.841			150			46	226								3.566	277	
85	Xã Kông Chro	57.708	46.366	3.024	265		30		2.332	441							39		4.934		
86	Xã Ya Ma	28.077	21.927	1.569			45			287									4.213		
87	Xã Chư Krey	23.558	19.251	1.237			30			222									2.781		
88	Xã SRó	26.073	21.467	1.637			30			241									2.662		
89	Xã Đak Song	15.490	11.687	1.004			30			192									2.542		
90	Xã Chơ Long	22.617	18.372	1.059			30			247									2.874		
91	Xã Chư Sê	101.028	65.140	25.660			1.191			49	108								8.880		
92	Xã Bờ Ngoang	39.829	28.140	6.918			120			49	100								4.502		
93	Xã Ia Ko	34.841	23.839	7.093			193			49	63								3.604		
94	Xã Alabá	35.037	22.798	9.139			90			49	205								2.756		

STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Trong đó																		
			Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sáp nhập hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiêu đội dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tiền diện hộ nghèo và hộ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bù diện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giải tỏa động vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
95	Xã Chư Prông	72.968	53.973	11.315	2.971				1.611	291									2.807		
96	Xã Bàu Cạn	31.744	28.082	1.451	81					357									1.773		
97	Xã Ia Boóng	34.794	29.462	2.269	327					156									2.580		
98	Xã Ia Lầu	27.474	24.980	104	222				59	178									1.931		
99	Xã Ia Pia	32.821	29.621	944	262					157									1.837		
100	Xã Ia Tờ	33.254	28.286	1.888	79					393									2.608		
101	Xã Ia Púch	13.178	10.448	2.179	113					67									371		
102	Xã Ia Mơ	9.634	6.631	984	100				1.726	55									138		
103	Phường Ayun Pa	45.624	38.361	3.460	2.009					56							30		1.708		
104	Xã Ia Rbôl	18.620	13.100	4.344						36							40		1.100		
105	Xã Ia Sao	14.634	9.556	3.624						27	96						30		1.301		
106	Xã Phú Túc	81.542	57.757	7.808	5.056		1.242		2.573	373									6.733		
107	Xã Ia Dreh	40.185	32.051	3.173			120			263									4.578		
108	Xã Ia Rsaí	47.815	39.759	3.216			125			255									4.460		
109	Xã Uar	47.999	40.170	2.835			125			309									4.560		
110	Xã Đức Cơ	56.244	43.156	3.712	2.320		130		4.753	154									2.019		
111	Xã Ia Đok	37.530	31.427	2.591			360			267									2.885		
112	Xã Ia Krêl	47.978	39.986	3.027			550			1	399								4.015		
113	Xã Ia Pnôn	14.175	10.144	2.597			130			7	154								1.143		
114	Xã Ia Dom	16.885	13.432	2.478			260			1	95								619		
115	Xã Ia Nan	16.858	12.829	2.978			310			18	80								643		
116	Xã Ia Grai	44.786	34.902	3.625	1.490		114		1.493	661	48								2.173	280	
117	Xã Ia Krái	40.513	34.126	1.965	52		120		30	575	48								3.134	463	
118	Xã Ia Hruing	56.834	46.985	1.843	80		183		40	742	160								5.874	927	
119	Xã Ia Chia	16.080	12.972	1.756	18		89		10	313									737	185	
120	Xã Ia O	20.710	16.246	1.971	19		25		10	382	10								1.830	217	
121	Xã Ia Ly	23.605	19.781	1.302			190		65	121									2.146		
122	Xã Chư Păh	37.715	29.201	2.949	2.609		380		130	14									2.432		
123	Xã Ia Khưol	31.704	26.645	1.616			661			157									2.625		
124	Xã Ia Phi	36.131	31.726	1.291			365		65	95									2.589		
125	Xã Pô Tô	36.630	30.156	3.613	32		60		42	519									2.208		
126	Xã Ia Pa	65.461	47.629	11.554	1.995		936		150	333									2.864		
127	Xã Ia Tul	40.656	33.478	3.811	159		120		36	704									2.348		
128	Xã Đak Pơ	44.263	29.252	4.090	3.300		263		2.496	160	28						24		4.089		561
129	Xã Ya Hội	21.826	12.539	5.303	1.045		178		394	60	159						13		2.135		
130	Xã Phú Thiện	83.770	60.026	14.018				139	2.191	76									6.407		836
131	Xã Chư A Thai	39.100	27.483	6.746				104	39	57									4.671	77	
132	Xã Ia Hiao	39.280	28.057	6.319				104	39	57									4.704		
133	Xã Chư Puh	70.409	56.057	5.640	1.623		351			652									6.086		
134	Xã Ia Le	41.545	29.894	3.941			1.610			481									5.619		
135	Xã Ia Hnú	64.028	50.888	3.941			541			1.154									7.504		
II	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	1.001.347	263.789	-76.930	23.356	1.915	2.369	2.854	51.391	537	3.163	276	58.635	623.351	4.601		80	-23	10.974	10.585	20.424
1	Phường Quy Nhơn	7.043	1.087		-919									6.851	24						
2	Phường Quy Nhơn Đông	1.704			-1.875									3.555	24						
3	Phường Quy Nhơn Tây	2.682			1.816									854	12						
4	Phường Quy Nhơn Nam	1.559	728		-1.246								-30	2.089	18						
5	Phường Quy Nhơn Bắc	1.101	-121		221									989	12						
6	Xã Nhơn Châu	4.017			-285				120					208	3						3.971
7	Phường Bình Định	13.669	1.242		236	2.858	314		1.619		77			7.305	18						
8	Phường An Nhơn	6.848			-1.270									7.905	18						195
9	Phường An Nhơn Đông	6.406			-59									5.456	12						997
10	Xã An Nhơn Tây	4.870			-955				499					4.947	12						367
11	Phường An Nhơn Nam	6.500							636					5.852	12						

STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Trong đó																	
			Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyên về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giết mổ động vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
65	Xã Gáo	12.825	9.421	-449	34							897	2.891	31						
66	Xã Đak Đoa	6.503	4.922	-3.471	-38								5.009	81						
67	Xã Kon Gang	12.277	2.795	-1.471									5.692	39				5.222		
68	Xã Ia Bàng	9.021	4.614	-879									5.230	56						
69	Xã K'Dang	7.021	3.863	-982									4.140							
70	Xã Đak Somei	3.881	1.350	-928									3.416	43						
71	Xã Mang Yang	5.725	697		50			1.670					3.258	50						
72	Xã Lơ Pang	5.051	39									1.925	2.858	29						200
73	Xã Kon Chiêng	3.279	640										2.627	12						
74	Xã Hra	3.846	50	-239								1.309	1.487	34				955		250
75	Xã Ayun	3.408	321										3.050	37						
76	Phường An Khê	12.482	3.466	-754	3.910			1.421				906	3.421	112						
77	Phường An Bình	15.375	129	395	78			5.468				3.025	5.511	57				600	112	
78	Xã Cửu An	5.592	25	-675	53			239				756	5.153	41						
79	Xã Khang	12.135	3.972		2.129			1.365					3.823	51						795
80	Xã Kông Bơ La	7.184	1.555	447	299		200	425	252				3.163	51				690		102
81	Xã Tơ Tung	5.816	1.911	60	623		356	120	225	120			3.003	35		25		-734		72
82	Xã Krong	6.502	1.871	1.196	922		85	220					2.119	17						72
83	Xã Sơn Lang	16.828	3.099	150	604		272	400		292			11.891	23		25				72
84	Xã Đak Rong	10.918	1.521	183	422		317	71	309	250			7.749	30						66
85	Xã Kông Chro	5.081	890	907	75			578				256	2.323	52						
86	Xã Ya Ma	2.345	144	21	70							75	2.000	35						
87	Xã Chư Krey	2.408	47	27	50			491				50	1.720	23						
88	Xã SRó	3.091	289	232	45							50	2.455	20						
89	Xã Đak Song	1.720	205	-33	44							70	1.415	19						
90	Xã Chư Long	2.997	534	302	60							50	2.026	25						
91	Xã Chư Sê	50.298	45.662	-21.265	4.782			13.398				1.637	981	80				2.014		3.009
92	Xã Bờ Ngoang	5.111	7.367	-5.781								1.586	1.891	48						
93	Xã Ia Ko	5.173	8.167	-6.201								1.163	1.996	48						
94	Xã Albá	4.510	5.938	-6.370								1.391	3.489	62						
95	Xã Chư Prông	3.517	1.757					101					1.370	51						238
96	Xã Bàu Cạn	6.108	623		101	39		177	-204			106	5.230	36						
97	Xã Ia Bông	5.154	208			200		6				242	4.459	39						
98	Xã Ia Lầu	6.402	4.539		642			61	-22			281	803	39						
99	Xã Ia Pia	5.700	1.527			2.130	100	173				113	1.594	63						
100	Xã Ia Tờ	5.234	1.755				130	181				104	3.030	34						
101	Xã Ia Púch	3.913	662					49				30	3.138	9						25
102	Xã Ia Mơ	3.109	522		2.040								545	2						
103	Phường Ayun Pa	13.207					151	4.997				3.213	3.323	52		10				1.461
104	Xã Ia Rbôl	4.839	256				180	718				1.675	1.977	23		10				
105	Xã Ia Sao	6.510					167	396				1.975	3.760	23		10				179
106	Xã Phú Túc	7.615	2.815		114								4.584	102						
107	Xã Ia Dreh	7.052	92		78								6.817	65						
108	Xã Ia Rsai	5.407	1.920	121	76								3.222	68						
109	Xã Uar	1.559			78								1.408	73						
110	Xã Đức Cơ	8.026	5.822	154		150		-1.600				643	1.222	32						1.603
111	Xã Ia Đok	3.353	1.313	120	200			240					814	36						500
112	Xã Ia Krêl	8.026	4.187	-1.586								66	5.280	79						
113	Xã Ia Phôn	2.950	1.077	256								124	1.470	23						
114	Xã Ia Đom	4.924	3.416	201								1	1.297	9						
115	Xã Ia Nan	4.354	2.824	-304								81	1.741	12						
116	Xã Ia Grai	8.783	3.038	242	107							1.925	3.417	54						
117	Xã Ia Krái	4.117			53							100	3.911	53						

28

STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiêu đối dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Trong đó					Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giảm nghèo vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
										Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025									
118	Xã Ia Hrug	11.117				100							637	10.331	49							
119	Xã Ia Chia	1.746		215	13									1.509	9							
120	Xã Ia O	2.148		248	31									1.847	22							
121	Xã Ia Ly	4.933		-512	36				398	1.336	3.649	26		1.285	3.593	60						1.677
122	Xã Chư Păh	10.960		318	41				3.986	1.386	8.344	50		1.273	5.200	52						
123	Xã Ia Khrol	9.844		-340	45				359	1.386	8.344	50		415	880	42						
124	Xã Ia Phi	6.725			44				156	1.273	5.200	52		415	880	42						1.752
125	Xã Pô Tô	3.018	-254	-286	42				160	720	1.166	64		162	3.168	47						3.205
126	Xã Ia Pa	5.388		-1.159	-449				1.679	838	3.168	47		1.424	15.478	35						3.088
127	Xã Ia Tul	7.635		-1.533	45				558													
128	Xã Đak Pơ	25.044	8.162	784	585					86	2.586	19										
129	Xã Ya Hội	7.117	4.290		136					544	1.795	109										
130	Xã Phú Thiện	14.288	11.975	-1.216		195			412	88	386											
131	Xã Chư A Thai	8.752	7.001	-368	146				263	41	37				188	1.397	47					
132	Xã Ia Hiao	4.706	4.087	-1.556									276		196	1.650	53					1.999
133	Xã Chư Puh	6.999	1.400	-1.532	103				263			67			914	3.785	67					
134	Xã Ia Le	4.711	-1.001	-583	96				263			48			595	5.293	48					
135	Xã Ia Hnú	10.754	1.472	-1.012	128				263			71			1.296	8.536	71					
III	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	7.212.735	4.721.661	400.313	64.825	2.265	22.667	16.501	146.371	25.140	21.228	41.197	409.767	623.351	4.601	2.110	784	15.765	598.548	14.337	81.305	
1	Phường Quy Nhơn	153.094	121.627	5.951				200		16	1.712	24			3.980	6.851	24			33	12.700	
2	Phường Quy Nhơn Đông	59.366	44.159	1.604				300		16	202	24			1.555	3.555	24			17	7.000	
3	Phường Quy Nhơn Tây	35.733	23.901	4.994				300		32	276	12			780	854	12			51	4.000	
4	Phường Quy Nhơn Nam	89.661	72.852	4.916				200		16	1.415	18			2.142	2.089	18			13	6.000	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	53.245	38.322	5.654				200		35	227	12			1.177	989	12			15	6.000	
6	Xã Nhơn Châu	8.325	3.078	53				200	120	29		3			225	208	3			8	244	3.971
7	Phường Bình Định	85.255	42.523	3.835	2.858	314		200	8.030	30	365	18			5.102	7.305	18			179	10.100	3.447
8	Phường An Nhơn	74.430	41.145	686				200	2.587	5	442	12			8.453	7.905	18	2.110		128	10.000	1.946
9	Phường An Nhơn Đông	44.793	22.178	2.491				200	1.862	5	78	563			4.352	5.456	12			86	3.400	2.000
10	Xã An Nhơn Tây	35.496	19.727	623				200	1.141	5	3	594			4.255	4.947	12			85	2.700	1.204
11	Phường An Nhơn Nam	48.687	25.288	2.878				300	1.304	5	43	622			4.648	5.852	12			112	6.100	1.523
12	Phường An Nhơn Bắc	67.794	33.914	1.569				200	1.499	5	204	858			7.900	10.062	18			196	9.933	1.436
13	Phường Bồng Sơn	76.901	44.465	4.774				200	3.632	34	696	635			8.604	2.429	12			184	7.057	4.179
14	Phường Hoài Nhơn	83.966	47.332	755				200	3.560	60	361	890			11.856	9.187	18			408	8.677	662
15	Phường Tam Quan	58.810	30.174	1.732				200	2.165	35	150	625			7.638	9.469	12			200	5.929	481
16	Phường Hoài Nhơn Đông	80.302	44.539	181				300	2.596	27	945	825			12.761	8.442	18			317	8.667	684
17	Phường Hoài Nhơn Tây	52.163	26.923	2.465				200	1.386	43	474	605			7.684	6.128	12			182	5.669	392
18	Phường Hoài Nhơn Nam	51.961	28.791	2.594				200	1.430	28	85	595			7.456	2.868	12			248	7.153	501
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	88.555	49.056	1.590				200	2.163	39	517	905			13.448	10.738	18			266	8.932	683
20	Xã Phú Cát	89.690	61.162	3.478				300	2.789	150					10.344	2.567	18			272	6.990	870
21	Xã Xuân An	50.176	30.662	2.495				200	187	150					5.985	2.627	12			314	6.614	430
22	Xã Ngô Mỹ	50.598	28.937	1.485				200	73	150					6.437	4.134	18			477	7.657	340
23	Xã Cát Tiến	62.277	39.533	-329				300	3.560	150					8.114	3.996	18			370	5.285	480
24	Xã Đê Gi	85.068	55.266	1.184				300	544	187					10.905	5.697	18			320	9.127	810
25	Xã Hòa Hội	45.597	26.092	2.887				200	249	150					5.214	4.059	12			194	5.660	370
26	Xã Hội Sơn	32.464	20.698	1.131				200	9	150					2.397	4.327	12	6		194	2.690	160
27	Xã Phú Mỹ	67.581	34.922	3.230				300	4.820	37	441	753			10.614	4.729	18			188	6.150	1.379
28	Xã An Lương	77.629	44.824	156				200	3.127	35	292	718			12.367	7.939	18			263	7.500	190
29	Xã Bình Dương	60.496	34.620	169				300	1.042	22	506	720			11.096	6.688	18			215	5.010	190
30	Xã Phú Mỹ Đông	74.497	47.698	-432				200		35	262	676			10.214	6.550	18			283	7.100	414 1.379
31	Xã Phú Mỹ Tây	36.084	17.967	1.803				200	253	11	580	535			5.845	4.581	12			103	4.004	190
32	Xã Phú Mỹ Nam	56.516	25.888	2.446				200	370	32	497	535			8.088	8.892	18			251	9.109	190
33	Xã Phú Mỹ Bắc	66.284	38.107	1.493				200	286	31	870	710			9.643	7.192	12			243	7.300	197
34	Xã Tuy Phước	123.387	85.534	2.256	2.175	207		300	4.871	95	425	550			4.656	5.309	30			616	13.303	3.060

STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Trong đó																		
			Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiêu đội dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị trấn, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tiền điện hệ nghèo và hệ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giết mổ động vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
35	Xã Tuy Phước Đông	90.703	60.520	2.034				200	192	90	545	450	4.633	10.429	18			411	8.869		2.312
36	Xã Tuy Phước Tây	60.596	36.412	3.190				300	300	103	988	420	4.020	3.311	12			411	8.869		2.260
37	Xã Tuy Phước Bắc	83.155	53.904	3.258		220		200	1.000	96	315	480	2.376	9.708	18			411	8.869		2.300
38	Xã Tây Sơn	91.110	57.364	5.123	819	683		200	4.472	154	333	830	10.300	2.545	18			249	4.635		3.385
39	Xã Bình Khê	50.174	27.159	3.802				200	400	94	368	590	6.667	3.615	12			249	4.635		2.383
40	Xã Bình Phú	59.435	35.191	4.104				200	400	162	194	720	9.347	1.832	18			249	4.635		2.383
41	Xã Bình Hiệp	55.522	30.320	2.894				200	400	161	135	750	9.059	4.318	18			249	4.635		2.383
42	Xã Bình An	66.710	39.455	2.468				200	400	259	172	860	11.325	4.274	24			252	4.638		2.383
43	Xã Hoài Ân	78.722	46.260	1.334	89			200	4.091	130	1.363	1.270	11.499	5.862	24			232	4.768		1.600
44	Xã Ân Tường	56.245	30.038	1.673				200		286	1.122	840	8.954	7.605	18		13	183	4.548		765
45	Xã Kim Sơn	41.535	20.325	1.738				200		312	418	520	6.159	6.137	12		13	214	4.722		765
46	Xã Vạn Đức	46.005	21.409	1.853				200	185	298	787	740	7.960	7.758	18		13	156	3.863		765
47	Xã Ân Hào	44.098	21.110	1.218				200		338	738	800	8.291	5.528	18			208	4.884		765
48	Xã Văn Canh	75.301	42.512	7.984	250			250	750	195		900	1.813	15.378	18		51	900	3.100		1.200
49	Xã Canh Vinh	53.741	27.701	4.299				300	360	75	322	860	2.490	9.359	18		12	500	5.745		1.700
50	Xã Canh Liên	24.252	10.185	1.206				250		83		260	602	10.399			21	140	446		660
51	Xã Vĩnh Thạnh	44.771	26.643	5.307				250	2.570	383	64	610	1.255	4.743	6		9	451	1.643		837
52	Xã Vĩnh Thịnh	42.452	25.669	4.538				250	606	393	79	550	1.655	4.849	12		15	623	2.463		750
53	Xã Vĩnh Quang	37.771	23.736	2.942				250		597	65	670	1.251	4.748	18		33	626	2.085		750
54	Xã Vĩnh Sơn	41.036	26.127	4.590				250		456	77	550	850	5.489	6		36	506	1.349		750
55	Xã Ân Hòa	56.692	32.413	2.565				250	575	68	266	643	5.312	7.210	18		15	709	4.852		1.796
56	Xã Ân Lão	67.319	38.511	5.417				250	1.882	105	204	738	7.912	9.480	12		34	363	2.221		190
57	Xã Ân Vinh	48.043	19.842	1.726				250	378	98	144	677	4.227	19.102	18		54	299	1.140		88
58	Xã Ân Toàn	21.911	8.049	1.424				250	197	90	101	571	2.890	7.300	6		24	143	594		272
59	Phường Pleiku	93.896	71.249	5.628	7.069	350	84	546	1.623	53				391	120				6.783		
60	Phường Hội Phú	68.558	54.885	2.591	244					73				920	5.961	121			3.763		
61	Phường Thông Nhất	65.122	53.470	2.370	100					34				1.255	3.780	75			4.038		
62	Phường Diên Hồng	70.115	59.470	2.214	100				769	36				1.132	333	127			5.934		
63	Phường Ân Phú	59.092	44.230	2.571	45		287	350	1.000	178				631	1.116	68			7.537	1.079	
64	Xã Biển Hồ	61.999	45.397	921	302		2.984		65	123				1.383	5.764	105			4.955		
65	Xã Gào	28.728	21.698	638	34		212		10	330				897	2.891	31			1.987		
66	Xã Đak Đoa	72.700	50.597	7.378	3.222				1.919	83				5.009	81				4.411		
67	Xã Kon Gang	43.840	25.230	4.596					10	115				5.692	39				8.158		
68	Xã Ia Băng	59.648	46.901	3.692						180				5.230	56				3.589		
69	Xã K'Dang	43.886	32.682	3.789					110	120				4.140					3.045		
70	Xã Đak Somei	40.127	30.620	3.981						220					3.416	43			1.847		
71	Xã Mang Yang	62.123	47.242	5.062	50		460		1.670	70				3.258	50				3.736		525
72	Xã Lơ Pang	43.044	32.912	2.376			163			220			1.925	2.858	29				2.361		200
73	Xã Kon Chiêng	30.232	23.667	2.762	100		60			157				2.627	12				847		
74	Xã Hra	31.833	23.012	2.735			308			83			1.309	1.487	34				2.615		250
75	Xã Ayun	28.009	19.330	3.226			178			124				3.050	37				2.064		
76	Phường Ân Khê	81.063	49.931	3.925	8.284		334		6.527	308				906	3.421	112			7.315		
77	Phường Ân Bình	51.429	25.385	4.873	138		1.576		5.488	71				3.025	5.511	57			5.193	112	
78	Xã Cửu An	37.128	24.297	1.696	149		825		262	336			756	5.153	41				3.089	524	
79	Xã Kbang	71.176	52.502	4.595	2.129		260		1.410	212				3.823	51				5.399		795
80	Xã Kông Bơ La	41.741	27.481	3.603	299		320	200	470	450				3.163	51				5.602		102
81	Xã Tơ Tung	31.500	21.651	2.485	623		330	356	165	411	120			3.003	35		25		2.224		72
82	Xã Krong	27.098	18.362	2.283	922		190	85	265	199				2.119	17				2.584		72
83	Xã Sơn Lang	35.304	17.531	1.594	604		250	272	445	99	292			11.891	23		25		2.206		72
84	Xã Đak Rong	29.426	14.200	2.024	422		150	317	117	535	250			7.749	30				3.566		66
85	Xã Kông Chro	62.789	47.256	3.931	340		30		2.910	441			256	2.323	52		39		4.934		277
86	Xã Ya Ma	30.422	22.071	1.590	70		45			287			75	2.000	35		36		4.213		
87	Xã Chư Krey	25.966	19.298	1.264	50		30		491	222			50	1.720	23		37		2.781		

Trong đó																					
STT	Xã, phường	Tổng số bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã) và kinh phí chi trả chế độ 178 (cấp huyện chưa chi chuyển về cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Thực hiện chính sách giảm miễn đồ vật tập trung	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín; thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/ND-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
88	Xã SRò	29.164	21.756	1.869	45		30			241			50	2.455	20		36		2.662		
89	Xã Đăk Song	17.210	11.892	971	44		30			192			70	1.415	19		35		2.542		
90	Xã Chơ Long	25.614	18.906	1.361	60		30			247			50	2.026	25		35		2.874		
91	Xã Chư Sê	151.326	110.802	4.395	4.782		1.191		13.447	108			1.637	981	80				8.880	2.014	3.009
92	Xã Bờ Ngoong	44.940	35.507	1.137			120		49	100			1.586	1.891	48				4.502		
93	Xã Ia Ko	40.014	32.006	892			193		49	63			1.163	1.996	48				3.604		
94	Xã Ia Alabá	39.547	28.736	2.769			90		49	205			1.391	3.489	62				2.756		
95	Xã Chư Prông	76.485	55.730	11.315	2.971				1.712	291				1.370	51				2.807		238
96	Xã Chư Prông	76.485	55.730	11.315	2.971		39		177	153			106	5.230	36				1.773		
97	Xã Bàu Cạn	37.852	28.705	1.451	182		200		6	156			242	4.459	39				2.580		
98	Xã Ia Boong	39.948	29.670	2.269	327				120	156			281	803	39				1.931		
99	Xã Ia Lầu	33.876	29.519	163	864				120	156			113	1.594	63				1.837		
100	Xã Ia Lầu	38.521	31.148	944	262		2.130	100	173	157			104	3.030	34				2.608		
101	Xã Ia Pia	38.488	30.041	1.888	79			130	181	393			30	3.138	9				371		25
102	Xã Ia Tờ	17.091	11.110	2.179	113				49	67				545	2				138		
103	Xã Ia Puch	12.743	7.153	3.024	100				1.726	55				3.213	3.323	52		40	1.708		1.461
104	Xã Ia Mơ	58.831	38.361	3.460	2.009				4.997	56			1.675	1.977	23		50		1.100		
105	Phường Ayun Pa	23.459	13.356	4.344				180	718	36			1.975	3.760	23		40		1.301		179
106	Xã Ia Rbôl	21.144	9.556	3.624				167	396	27	96			4.584	102				6.733		
107	Xã Ia Sao	89.157	60.572	7.808	5.170		1.242		2.573	373				6.817	65				4.578		
108	Xã Phú Túc	47.237	32.143	3.173	78		120			263				3.222	68				4.460		
109	Xã Ia Dơh	53.222	41.679	3.337	76		125			255				1.408	73				4.560		
110	Xã Ia Rsaì	49.558	40.170	2.835	78		125			309				1.222	32				2.019		1.603
111	Xã Uar	64.270	48.978	3.866	2.320	150	130		3.153	154			643	1.222	32				2.885		500
112	Xã Đức Cơ	40.883	32.740	2.711	200		360		240	267			130	814	36				4.015		
113	Xã Ia Dok	56.004	44.173	1.441			550		1	399			66	5.280	79				1.143		
114	Xã Ia Krêl	17.125	11.221	2.853			130		7	154			124	1.470	23				619		
115	Xã Ia Phôn	21.809	16.848	2.679			260		1	95			1	1.297	9				643		
116	Xã Ia Dom	21.212	15.653	2.674			310		18	80			81	1.741	12				643		
117	Xã Ia Nan	21.212	15.653	2.674			114		1.493	661	48		1.925	3.417	54				2.173	280	
118	Xã Ia Grai	53.569	37.940	3.867	1.597		120		30	575	48		100	3.911	53				3.134	463	
119	Xã Ia Krài	44.630	34.126	1.965	105		183		40	742	160		637	10.331	49				5.874	927	
120	Xã Ia Hưng	67.951	46.985	1.843	180		89		10	313				1.509	9				737	185	
121	Xã Ia Chia	17.826	12.972	1.971	31		25		10	382	10			1.847	22				1.830	217	
122	Xã Ia O	22.858	16.246	2.219	50		190		463	121			1.336	3.649	26				2.146		
123	Xã Ia Ly	28.538	19.781	790	36		380		4.116	14			1.285	3.593	60				2.432		1.677
124	Xã Chư Păh	48.675	29.201	3.267	2.650		661		359	157			1.386	8.344	50				2.625		
125	Xã Ia Khưl	41.548	26.645	1.276	45		365		221	95			1.273	5.200	52				2.589		
126	Xã Ia Phi	42.856	31.726	1.291	44		60		202	519	267		415	880	42				2.208	1.752	
127	Xã Pô Tô	39.648	29.902	3.327	74		60		1.829	333	162		720	1.166	64				2.864	3.205	
128	Xã Ia Pa	70.849	47.629	10.395	1.546		936		594	704	1.424		838	3.168	47				2.348		
129	Xã Ia Tul	48.291	33.478	2.278	204		120		2.496	160	28			15.478	35		24		4.089		561
130	Xã Đak Pơ	69.307	37.414	4.874	3.885		263		394	60	159		86	2.586	19		13		2.135		
131	Xã Ya Hôi	28.943	16.829	5.303	1.181		178						544	1.795	109				6.407	77	836
132	Xã Phú Thiện	98.058	72.001	12.802		195	139		2.603	164	386		188	1.397	47				4.671		
133	Xã Chư A Thai	47.852	34.484	6.378		146			302	98	37			1.397	47				4.704		
134	Xã Ia Hiao	43.986	32.144	4.763			351		39	57		276	196	1.650	53				6.086		1.999
135	Xã Chư Puh	77.408	57.457	4.108	1.726				263	652			914	3.785	67				5.619		
136	Xã Ia Le	46.256	28.893	3.358	96		1.610		263	481			595	5.293	48				7.504		
137	Xã Ia Hư	74.782	52.360	2.929	128		541		263	1.154			1.296	8.536	71						

PHỤ LỤC SỐ 07

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO
NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG CỘNG	2.384.113	-45.175	2.338.938
1	Phường Quy Nhơn	35.021		35.021
2	Phường Quy Nhơn Đông	16.554		16.554
3	Phường Quy Nhơn Tây	11.999		11.999
4	Phường Quy Nhơn Nam	26.842		26.842
5	Phường Quy Nhơn Bắc	14.185		14.185
6	Xã Nhơn Châu	7.072		7.072
7	Phường Bình Định	7.616		7.616
8	Phường An Nhơn	10.238		10.238
9	Phường An Nhơn Đông	5.523		5.523
10	Xã An Nhơn Tây	6.567		6.567
11	Phường An Nhơn Nam	5.439		5.439
12	Phường An Nhơn Bắc	11.265		11.265
13	Phường Bồng Sơn	7.388		7.388
14	Phường Hoài Nhơn	13.802		13.802
15	Phường Tam Quan	8.284		8.284
16	Phường Hoài Nhơn Đông	16.812		16.812
17	Phường Hoài Nhơn Tây	8.590		8.590
18	Phường Hoài Nhơn Nam	7.789		7.789
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	15.178		15.178
20	Xã Phù Cát	12.514		12.514
21	Xã Xuân An	11.325		11.325
22	Xã Ngô Mây	14.000		14.000
23	Xã Cát tiến	15.902		15.902
24	Xã Đề Gi	16.133		16.133

28

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
25	Xã Hòa Hội	9.013		9.013
26	Xã Hội Sơn	10.986		10.986
27	Xã Phù Mỹ	12.962		12.962
28	Xã An Lương	15.936		15.936
29	Xã Bình Dương	14.254		14.254
30	Xã Phù Mỹ Đông	19.779		19.779
31	Xã Phù Mỹ Tây	9.384		9.384
32	Xã Phù Mỹ Nam	12.158		12.158
33	Xã Phù Mỹ Bắc	16.304		16.304
34	Xã Tuy Phước	29.095		29.095
35	Xã Tuy Phước Đông	18.597		18.597
36	Xã Tuy Phước Tây	15.116		15.116
37	Xã Tuy Phước Bắc	22.613		22.613
38	Xã Tây Sơn	11.830		11.830
39	Xã Bình Khê	9.868		9.868
40	Xã Bình Phú	12.732		12.732
41	Xã Bình Hiệp	12.784		12.784
42	Xã Bình An	15.887		15.887
43	Xã Hoài Ân	14.652		14.652
44	Xã Ân Tường	12.014		12.014
45	Xã Kim Sơn	8.793		8.793
46	Xã Vạn Đức	11.829		11.829
47	Xã Ân Hảo	11.993		11.993
48	Xã Vân Canh	21.518		21.518
49	Xã Canh Vinh	18.780		18.780
50	Xã Canh Liên	8.521		8.521
51	Xã Vĩnh Thạnh	17.068		17.068
52	Xã Vĩnh Thịnh	15.992	10	16.002
53	Xã Vĩnh Quang	22.525		22.525
54	Xã Vĩnh Sơn	15.226		15.226
55	Xã An Hòa	11.178		11.178
56	Xã An Lão	19.920		19.920
57	Xã An Vinh	22.021		22.021
58	Xã An Toàn	12.817		12.817

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
59	Phường Pleiku	31.686	1.042	32.728
60	Phường Hội Phú	21.808	-920	20.888
61	Phường Thống Nhất	22.371		22.371
62	Phường Diên Hồng	29.230	780	30.010
63	Phường An Phú	23.431	1.494	24.925
64	Xã Biển Hồ	27.947	-1.383	26.564
65	Xã Gào	21.982	-898	21.084
66	Xã Đak Đoa	12.467	289	12.756
67	Xã Kon Gang	18.165		18.165
68	Xã Ia Băng	19.203		19.203
69	Xã K'Dang	16.708		16.708
70	Xã Đak Somei	11.857		11.857
71	Xã Mang Yang	25.840	154	25.994
72	Xã Lơ Pang	24.847		24.847
73	Xã Kon Chiêng	16.242		16.242
74	Xã Hra	15.758		15.758
75	Xã Ayun	16.454		16.454
76	Phường An Khê	35.860	-906	34.954
77	Phường An Bình	18.530	-2.412	16.118
78	Xã Cửu An	24.840	-756	24.084
79	Xã Kbang	22.084	120	22.204
80	Xã Kông Bơ La	21.644		21.644
81	Xã Tơ Tung	16.563		16.563
82	Xã Krong	9.012		9.012
83	Xã Sơn Lang	14.618		14.618
84	Xã Đak Rong	15.058		15.058
85	Xã Kông Chro	18.555	-874	17.681
86	Xã Ya Ma	16.761	-671	16.090
87	Xã Chư Krey	13.288	-677	12.611
88	Xã SRó	13.263	-429	12.834
89	Xã Đăk Song	11.115	-355	10.760
90	Xã Chơ Long	12.301	-434	11.867
91	Xã Chư Sê	33.069	97	33.166
92	Xã Bờ Ngoong	29.753		29.753



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
93	Xã Ia Ko	23.709	99	23.808
94	Xã Albá	21.954		21.954
95	Xã Chư Prông	34.287	3	34.290
96	Xã Bàu Cạn	21.197		21.197
97	Xã Ia Boong	25.006		25.006
98	Xã Ia Lâu	19.988		19.988
99	Xã Ia Pia	25.113		25.113
100	Xã Ia Tôr	22.694		22.694
101	Xã Ia Púch	9.006		9.006
102	Xã Ia Mơ	9.323		9.323
103	Phường Ayun Pa	26.365		26.365
104	Xã Ia Rbol	13.557		13.557
105	Xã Ia Sao	12.585		12.585
106	Xã Phú Túc	34.487		34.487
107	Xã Ia Dreh	22.637		22.637
108	Xã Ia Rsai	23.772		23.772
109	Xã Uar	22.417		22.417
110	Xã Đức Cơ	14.501	-2.453	12.048
111	Xã Ia Dok	19.194	-427	18.768
112	Xã Ia Krêl	24.636	-1.421	23.215
113	Xã Ia Pnôn	8.782	-1.136	7.646
114	Xã Ia Dom	9.518	-258	9.260
115	Xã Ia Nan	10.526	-230	10.296
116	Xã Ia Grai	23.071	-4.337	18.734
117	Xã Ia Krái	29.305	-3.911	25.394
118	Xã Ia Hrun	30.002	-6.642	23.360
119	Xã Ia Chía	10.545	-1.509	9.036
120	Xã Ia O	9.756	-1.237	8.519
121	Xã Ia Ly	20.847	-1.336	19.511
122	Xã Chư Păh	18.607	-1.285	17.322
123	Xã Ia Khuol	25.024	-1.386	23.638
124	Xã Ia Phí	24.595	-1.273	23.322
125	Xã Pờ Tó	16.043	-415	15.628
126	Xã Ia Pa	23.455	-721	22.734

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
127	Xã Ia Tul	25.203	-838	24.365
128	Xã Đak Pơ	23.083	-3.996	19.087
129	Xã Ya Hội	11.203	-4	11.199
130	Xã Phú Thiện	27.811	-544	27.267
131	Xã Chư A Thai	20.001	-188	19.813
132	Xã Ia Hiao	19.845	-196	19.649
133	Xã Chư Pưh	22.255	-914	21.341
134	Xã Ia Le	15.514	-595	14.919
135	Xã Ia Hrú	30.201	-1.296	28.905

Handwritten signature/initials

PHỤ LỤC SỐ 08

ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU NGUỒN DỰ PHÒNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số:46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán nguồn dự phòng cấp huyện HĐND tỉnh giao năm 2025	Số ước chi từ nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện thực hiện đến ngày 30/6/2025	Số còn lại sau khi ước chi đã điều chỉnh về ngân sách tỉnh tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2025	Số thực tế chi từ nguồn dự phòng ngân sách cấp từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Dự toán dự phòng chi cấp huyện còn lại sau ngày 30/6/2025 (đã rà soát để điều chỉnh)	Số điều chỉnh dự phòng chi ngân sách cấp tỉnh từ ngân sách cấp huyện chuyển về (-)	Số điều chỉnh chi tại huyện, thị xã, thành phố từ nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 so với số ước chi (+)	Ghi chú
A	B	1	2	3=1-2	4	5=1-4	6=5-3	7=4-2	
Tổng cộng		343.444	65.473	277.971	85.331	258.113	- 19.858	19.858	
1	Thành phố Quy Nhơn	31.570	10.789	20.781	146	31.424	10.643	-10.643	
2	Thị xã An Nhơn	21.501	7.568	13.933	38	21.463	7.530	-7.530	
3	Huyện Tuy Phước	20.148	6.320	13.828	2.992	17.156	3.328	-3.328	
4	Huyện Tây Sơn	11.123	5.663	5.460	0	11.123	5.663	-5.663	
5	Huyện Phù Cát	18.236	7.399	10.837	126	18.110	7.273	-7.273	
6	Huyện Phù Mỹ	16.756	6.390	10.366	1.729	15.027	4.661	-4.661	
7	Huyện Hoài Ân	9.363	4.374	4.989	59	9.304	4.315	-4.315	
8	Thị xã Hoài Nhơn	25.788	7.876	17.912	100	25.688	7.776	-7.776	
9	Huyện Vân Canh	6.210	2.892	3.318	0	6.210	2.892	-2.892	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	6.092	2.913	3.179	457	5.635	2.456	-2.456	
11	Huyện An Lão	6.308	3.289	3.019	42	6.266	3.247	-3.247	
12	Thành Phố Pleiku	31.255	0	31.255	1.145	30.110	-1.145	1.145	
13	Huyện An Khê	8.279	0	8.279	1.686	6.593	-1.686	1.686	
14	Huyện Kbang	7.894	0	7.894	5.576	2.318	-5.576	5.576	
15	Huyện Đăk Đoa	10.373	0	10.373	2.907	7.466	-2.907	2.907	
16	Huyện Mang Yang	8.190	0	8.190	8.664	-474	-8.664	8.664	
17	Huyện Chư Păh	9.756	0	9.756	6.699	3.057	-6.699	6.699	
18	Huyện Ia Grai	11.268	0	11.268	4.572	6.696	-4.572	4.572	
19	Huyện Đăk Pơ	5.181	0	5.181	2.837	2.344	-2.837	2.837	
20	Huyện Kông chro	7.548	0	7.548	7.463	85	-7.463	7.463	
21	Huyện Đức Cơ	9.794	0	9.794	4.891	4.903	-4.891	4.891	
22	Huyện Chư Prông	12.354	0	12.354	2.734	9.620	-2.734	2.734	
23	Huyện Chư Sê	11.128	0	11.128	10.802	326	-10.802	10.802	
24	Huyện Ia Pa	6.539	0	6.539	3.170	3.369	-3.170	3.170	
25	Huyện Phú Thiện	7.651	0	7.651	4.586	3.065	-4.586	4.586	
26	Thị xã Yaun Pa	5.276	0	5.276	764	4.512	-764	764	
27	Huyện Krông Pa	10.067	0	10.067	3.843	6.224	-3.843	3.843	
28	Huyện Chư Puh	7.796	0	7.796	7.303	493	-7.303	7.303	

PHỤ LỤC SỐ 09
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI TIẾT CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN SẮP XẾP BỘ MÁY
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng																		
TT	Nội dung	Văn bản liên quan về Điều chỉnh giám dự toán; Quyết định phê duyệt phương án, đề án chuyển giao, tiếp nhận	Chi tiết											Tổng kinh phí	Trong đó:			Ghi chú
			Chi hành chính	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi khác		Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương NS quản lý	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=1+2+...+11	13	14	15	
	Điều chỉnh dự toán của các đơn vị chuyển giao, tiếp nhận (I-II)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Tổng điều chỉnh giảm (-)		18.985.793.575	403.300.000	1.798.411.611	41.163.033.600	5.588.074.578	1.932.798.773	18.363.711.651	38.897.000.000	119.500.000	10.000.000.000	3.828.063.000	141.079.686.788	13.182.993	2.387.979.000	9.000.000	
II	Tổng điều chỉnh tăng (+)		18.985.793.575	403.300.000	1.798.411.611	41.163.033.600	5.588.074.578	1.932.798.773	18.363.711.651	38.897.000.000	119.500.000	10.000.000.000	3.828.063.000	141.079.686.788	13.182.993	2.387.979.000	9.000.000	
	Cụ thể:																	
A	Điều chỉnh kinh phí do sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra	Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ																
a	Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị thực hiện chuyển giao		4.931.333.486	150.300.000	-			-						5.081.633.486	-	3.000.000		
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		317.032.937											317.032.937				
2	Sở Nội vụ		370.386.985	150.300.000										520.686.985				
3	Sở Tài chính		568.347.000											568.347.000				
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường		569.834.160											569.834.160				
5	Sở Công Thương		304.791.000											304.791.000		3.000.000		
6	Sở Y tế		241.464.821											241.464.821				
7	Sở Khoa học và Công nghệ		530.501.465											530.501.465				
8	Sở Tư pháp		384.332.925											384.332.925				
9	Sở Xây dựng		1.644.642.193											1.644.642.193				
b	Điều chỉnh tăng dự toán của đơn vị thực hiện tiếp nhận		4.931.333.486	150.300.000	-			-						5.081.633.486	-	3.000.000		
	Thanh tra tỉnh		4.931.333.486	150.300.000	-			-						5.081.633.486	-	3.000.000		
B	Điều chỉnh dự toán của đơn vị khác																	
a	Điều chỉnh giảm dự toán của đơn vị thực hiện chuyển giao		14.054.460.089	253.000.000	1.798.411.611	41.163.033.600	5.588.074.578	1.932.798.773	18.363.711.651	38.897.000.000	119.500.000	10.000.000.000	3.828.063.000	135.998.053.302	13.182.993	2.384.979.000	9.000.000	
1	Văn phòng UBND tỉnh		6.100.141.243					1.932.798.773						8.032.940.016		587.000.000		
2	Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh				1.798.411.611									1.798.411.611	13.182.993	30.000.000	9.000.000	
3	Sở Nội vụ		813.997.200				5.588.074.578							6.402.071.778				
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh					41.163.033.600								41.163.033.600				

TT	Nội dung	Văn bản liên quan về Điều chỉnh giám dự toán; Quyết định phê duyệt phương án, đề án chuyển giao, tiếp nhận	Chi tiết											Tổng kinh phí	Trong đó:			Ghi chú
			Chi hành chính	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi khác		Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương NS quản lý	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	
5	Văn phòng Tỉnh ủy	Quyết định 1861/QĐ-TU ngày 02/6/2025 của Tỉnh ủy; Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội	7.140.321.646	253.000.000	-	-	-	-	18.363.711.651	38.897.000.000	119.500.000	-	3.828.063.000	68.601.596.297	-	1.767.979.000	-	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về thi điểm cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (kinh phí để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ)										10.000.000.000		10.000.000.000				
b	Điều chỉnh tăng dự toán của đơn vị thực hiện tiếp nhận		14.054.460.089	253.000.000	1.798.411.611	41.163.033.600	5.588.074.578	1.932.798.773	18.363.711.651	38.897.000.000	119.500.000	10.000.000.000	3.828.063.000	135.998.053.302	13.182.993	2.384.979.000	9.000.000	
1	Sở Ngoại vụ	Đề án 05/ĐALT-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Bình Định - Gia Lai	6.100.141.243					1.932.798.773						8.032.940.016		587.000.000		Tổ chức bộ máy thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ và công tác biên giới lãnh thổ quốc gia của Phòng Ngoại vụ thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 01/7/2025; Quyết định 06/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh			1.798.411.611									1.798.411.611	13.182.993	30.000.000	9.000.000	Chuyển VP Điều phối về biến đổi khí hậu về trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Văn phòng UBND tỉnh		813.997.200											813.997.200				
4	Công an tỉnh	Công văn số 14680/BTC-VI ngày 19/09/2025 của Bộ Tài chính					5.588.074.578							5.588.074.578				Tiếp nhận kinh phí của cơ sở, trung tâm cai nghiện ma túy từ các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) sang Công an tỉnh.
5	Sở Y tế	Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế				41.163.033.600								41.163.033.600				
6	Báo và phát thanh truyền hình	Quyết định 1861/QĐ-TU ngày 02/6/2025 của Tỉnh ủy; Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội	7.140.321.646	253.000.000	-	-	-	-	18.363.711.651	38.897.000.000	119.500.000	-	3.828.063.000	68.601.596.297	-	1.767.979.000	-	
7	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về thi điểm cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (kinh phí để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ)										10.000.000.000		10.000.000.000				

28

PHỤ LỤC SỐ 10

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH GIÁM DUY TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Lĩnh vực chi									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi quốc phòng	Chi khác
I	ĐIỀU CHỈNH GIÁM DUY TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025	69.557.170.883	23.892.352.860	2.405.102.494	2.272.507.842	545.000.000	51.000.000	4.035.754.802	1.956.786.122	31.821.666.763	2.490.000.000	87.000.000
	Chi tiết theo từng cơ quan, đơn vị, cụ thể:											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	15.000.000.000								15.000.000.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.250.000.000								1.250.000.000		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	66.000.000								66.000.000		
4	Sở Nội vụ	6.046.096.964			1.789.737.842				1.592.684.122	2.576.675.000		87.000.000
5	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	72.500.000							62.500.000	10.000.000		
6	Hội Đồng y	51.000.000					51.000.000					
7	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.689.620.802						1.689.620.802				
8	Hội Khuyến học	85.000.000			85.000.000							
9	Sở Tư pháp	130.398.000	92.968.000		37.430.000							
10	Hội Luật gia	38.700.000								38.700.000		
11	Ban Quản lý Khu kinh tế	682.474.000	239.474.000	160.000.000						283.000.000		
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.490.000.000									2.490.000.000	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	27.288.000.000	17.163.000.000		63.000.000	545.000.000		1.389.000.000		8.128.000.000		
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	8.050.835.004	4.804.910.860	2.245.102.494	8.340.000			957.134.000		35.347.650		
15	Sở Tài chính	1.075.749.000			270.000.000					805.749.000		
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2.404.000.000	92.000.000							2.312.000.000		
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	679.893.961			19.000.000					660.893.961		
18	Hội người cao tuổi	489.761.152								489.761.152		
19	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	165.540.000								165.540.000		
20	Hội cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	301.602.000							301.602.000			
21	Sở Xây dựng	1.500.000.000	1.500.000.000									
II	ĐIỀU CHỈNH TĂNG NGUỒN CHI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH VÀ CÁC NHIỆM VỤ CỦA NGÂN SÁCH TỈNH THEO CHỈ ĐẠO CỦA CẤP THẨM QUYỀN NĂM 2025	69.557.170.883	23.892.352.860	2.405.102.494	2.272.507.842	545.000.000	51.000.000	4.035.754.802	1.956.786.122	31.821.666.763	2.490.000.000	87.000.000

PHỤ LỤC SỐ 11

**DỰ TOÁN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI NƯỚC NGOÀI
THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH TỈNH GIA LAI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên chương trình/dự án	Bên cung cấp viện trợ	Chủ khoản viện trợ/Chủ dự án	Số tiền
	Tổng cộng bổ sung dự toán thu, chi viện trợ không hoàn lại theo nhu cầu tiếp nhận mới trong năm			12.483.000.000
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường			4.468.000.000
1	Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam- tỉnh Bình Định”	Chính phủ Canada thông qua Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.468.000.000
	Lĩnh vực chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			600.000.000
2	Dự án "Học bổng Phát triển Giáo dục và Kỹ năng"	Tổ chức Vòng Tay Thái Bình	Hội Khuyến học tỉnh	600.000.000
	Lĩnh vực y tế			378.000.000
3	Dự án “Lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời kết hợp pin lưu trữ năng lượng và hệ thống xử lý nước thải cho các cơ sở y tế địa phương tại các vùng ven biển dễ bị tác động bởi thiên tai của tỉnh Bình Định”	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam.	Sở Y tế	378.000.000
	Lĩnh vực Đảm bảo xã hội			2.495.000.000
4	Hỗ trợ người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh	Tổ chức Social Assistance Program For VietNam (SAP-VN)	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	1.630.000.000
5	Tăng cường tiếp cận thông tin và cơ hội việc làm cho người khuyết tật thông qua các ứng dụng công nghệ và kỹ thuật số phù hợp“ tại tỉnh	Tổ chức Fédération Handicap International tại Việt Nam (HI)	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	865.000.000
	Lĩnh vực chi hành chính			47.000.000
6	Phi dự án: Chương trình hoạt động giao tiếp dựa vào cộng đồng cho trẻ khuyết tật bị nhiễm chất độc da cam	Giáo sư Michio Umegaki, trường Đại học Keio, Nhật Bản	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	47.000.000
	Lĩnh vực kinh tế			4.495.000.000
7	Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật Xây dựng nhà ở chống bão, lụt ở các khu vực ven biển dễ bị tổn thương tỉnh Bình Định do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tài trợ	Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam	Sở Tài chính	4.495.000.000

28